

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 11/3/2024

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Dung.

Bà Đỗ Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 570/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1994,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đà Loan.

Người được chị C ủy quyền về việc giao, nhận văn bản: Anh Phạm Công Đ, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Bùi Trọng C1, sinh năm 1984,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Trọng N, sinh năm 1960 và bà Vũ Thị B, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Các đương sự vắng mặt, có đơn và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị và anh Bùi Trọng C1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 26/9/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì anh C1 đi lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu anh C1 vẫn liên lạc và gửi tiền về cho chị trả nợ, từ năm 2018 anh C1 ít gọi điện và không gửi tiền về nữa. Qua tìm hiểu chị được biết anh C1 đã có người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng hay xảy ra cãi nhau, tình cảm rạn nứt và không còn tin tưởng lẫn nhau. Năm 2019, chị cũng sang lao động tại Đài Loan nhưng anh C1 không ở cùng chị, không quan tâm, lạnh nhạt và không còn tình cảm với chị. Năm 2023 anh C1 về nước nhưng cũng không nói với chị, đến tháng 10/2023 anh C1 đi lao động tại Nhật Bản, vợ chồng sống xa cách nhiều năm, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Trọng C1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Trọng T, sinh ngày 13/9/2014 và Bùi Thị Phương L, sinh ngày 04/11/2016, hiện các con đang ở với ông bà nội. Chị đề nghị mỗi người nuôi một con, chị nuôi con Bùi Thị Phương L, anh C1 nuôi con Bùi Trọng T cho đến khi các con thành niên, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian chị và anh C1 không có mặt tại Việt Nam, chị nhất trí để các con cho ông Bùi Trọng N và bà Vũ Thị B chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh chị về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện chị đang lao động tại Đài Loan, chị C ủy quyền cho anh Phạm Công Đ thay chị giao, nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, anh Đ đã thông báo cho chị biết, chị C vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do chị C không cung cấp được địa chỉ của anh C1 nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh C1. Ông Bùi Trọng N và bà Vũ Thị B (là bố mẹ đẻ anh C1) trình bày: Ông, bà không biết địa chỉ cụ thể của anh C1 ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh C1 vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại. Ông, bà đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh C1 biết, thông qua gia đình anh C1 xác định không mong muốn vợ chồng ly

hôn, tuy nhiên chị C cương quyết xin ly hôn nên anh C1 cũng chấp nhận. Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị C trình bày là đúng, anh đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên, trường hợp không được nuôi cả hai con thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tài sản chung, nợ chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Bùi Trọng N và bà Vũ Thị B nhất trí thay anh C1, chị C chăm sóc các cháu cho đến khi anh C1, chị C về nước, việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung là do anh chị tự nguyện, ông bà không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi các cháu. Ngoài ra bà B còn trình bày, quá trình chung sống vợ chồng đến năm 2017 thì anh C1 đi lao động tại Đài Loan, năm 2019 chị C cũng sang Đài Loan lao động mặc dù không được sự đồng ý của anh C1 nhưng chị C vẫn cố tình đi không nói cho anh C1 và gia đình bà biết, năm 2023 anh C1 lại sang Nhật Bản làm việc. Hiện tại anh C1, chị C chưa về nước. Nay chị C xin ly hôn bà không mong muốn anh chị ly hôn, tuy nhiên chị C cương quyết xin ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Con chung của chị C và anh C1 là cháu Bùi Trọng T và cháu Bùi Thị Phương L đều có nguyện vọng được ở với anh C1 và ông bà nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị C ly hôn anh Bùi Trọng C1. Về con chung: Giao con chung Bùi Thị Phương L cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao con chung Bùi Trọng T cho anh C1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao các cháu Bùi Trọng T và Bùi Thị Phương L cho ông Bùi Trọng N và bà Vũ Thị B chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh C1, chị C không có mặt tại Việt Nam. Chị C phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị C và bị đơn anh Bùi Trọng C1 có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương, hiện chị C đang lao động tại Đài Loan, anh C1 đang lao động tại Nhật Bản. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị C không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh C1. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh C1 cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà B là mẹ đẻ anh C1 để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị C và anh C1 đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà B vẫn liên lạc với anh C1 và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị C và anh C1. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Bùi Trọng C1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 26/9/2012 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2017 anh C1 đi lao động tại Đài Loan, thời gian đầu anh vẫn liên lạc và gửi tiền về cho vợ con nhưng từ năm 2018 anh ít liên lạc và không gửi tiền về. Vợ chồng sống xa cách nên nghi ngờ tình cảm của nhau và thường xảy ra cãi nhau. Năm 2019, chị cũng sang Đài Loan nhưng vợ chồng không sống cùng nhau. Năm 2023 anh C1 đi lao động tại Nhật Bản, vợ chồng mỗi người ở một nước, chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C1. Thông qua gia đình anh C1 có quan điểm không mong muốn ly hôn tuy nhiên trong khoảng thời gian vợ chồng cùng sinh sống ở Đài Loan, anh C1 không quan tâm và không tìm gặp chị C để nói chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Năm 2023 anh về nước và sang Nhật Bản làm việc nhưng không nói cho chị biết chứng tỏ anh không tôn trọng và không muốn chia sẻ với chị. Trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, mặc dù không mong muốn ly hôn nhưng anh cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị C cương quyết xin ly hôn anh cũng chấp nhận theo nguyện vọng của chị. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị C và anh C1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị C và anh Bùi Trọng C1 có 02 con chung là Bùi Trọng T, sinh ngày 13/9/2014 và Bùi Thị Phương L, sinh ngày 04/11/2016, hiện các con đang ở với ông Bùi Trọng N và bà Vũ Thị B. Anh C1 đề nghị chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung, trường hợp không được nuôi cả hai

con thì anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị C đề nghị mỗi người nuôi một con, chị nuôi con Bùi Thị Phương L và để anh C1 nuôi con Bùi Trọng T cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam, chị nhất trí giao các con cho ông N và bà B chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh, chị về nước. Con chung Bùi Trọng T và Bùi Thị Phương L cùng có nguyện vọng được ở với anh C1 và ông bà nội. Ông N và bà B nhất trí chăm sóc cả hai cháu cho đến khi anh, chị về nước. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù các con đều có nguyện vọng được ở với anh C1, Tuy nhiên hiện tại anh C1 đang lao động tại Nhật Bản nên không đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị C đề nghị mỗi người nuôi một con, chị nuôi con Bùi Thị Phương L, anh C1 nuôi con Bùi Trọng T cho đến khi các con thành niên là phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần giao con Bùi Thị Phương L cho chị C chăm sóc nuôi dưỡng; Giao con Bùi Trọng T cho anh C1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Tạm giao con chung Bùi Trọng T và Bùi Thị Phương L cho ông Bùi Trọng N và bà Vũ Thị B nuôi dưỡng trong thời gian chị C, anh C1 không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị C, anh C1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị C ly hôn anh Bùi Trọng C1.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị C được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bùi Thị Phương L, sinh ngày 04/11/2016; Giao cho anh Bùi Trọng C1 được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bùi Trọng T, sinh ngày 13/9/2014 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao con chung Bùi Trọng T và Bùi Thị

Phương L cho ông Bùi Trọng N và bà Vũ Thị B nuôi dưỡng trong thời gian chị C, anh C1 không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0000369 ngày 21/12/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do anh Phạm Công Đ nộp thay). Chị C đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị C và anh Bùi Trọng C1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ông Bùi Trọng N và bà Vũ Thị B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường